TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH HÀ GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2023/HNGĐ-PT
Ngày: 10-8-2023
"V/v chia tài sản chung sau khi ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lâm Anh Luyện.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Mạnh Cường;

Bà Đỗ Thị Kim Quy.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thanh Huyền - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hà Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Giang tham gia phiên tòa: Bà Lâm Thị Thanh Thảo - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 8 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hà Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 02/2023/TLPT-HNGĐ ngày 23 tháng 5 năm 2023 về việc "*Chia tài sản chung sau khi ly hôn*".

Do bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 10/2023/HNGĐ-ST ngày 18 tháng 4 năm 2023 của Toà án nhân dân thành phố Hà Giang, tỉnh Hà Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 15/2023/QĐ-PT ngày 27 tháng 7 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Lê Thị D. Có mặt;

2. Bị đơn: Anh Trần Hùng S. Có mặt;

Cùng địa chỉ: Số nhà 22, đường Nguyễn Thanh P, tổ 13, phường Trần T, thành phố Hà Giang, tỉnh Hà Giang.

3. Người kháng cáo: Nguyên đơn chị Lê Thị D và bị đơn anh Trần Hùng S.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ngày 21/3/2021 và quá trình giải quyết, nguyên đơn chị Lê Thị D trình bày: Chị D và anh Trần Hùng S kết hôn năm 1999 đến tháng 3/2021 thì ly hôn. Tại Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của đương sự số 23/2021/QĐST-HNGĐ ngày 23/3/2021, Tòa án nhân dân thành phố Hà Giang đã công nhận sự thỏa thuận của anh chị về quan hệ hôn nhân, con chung; đối với tài sản chung và công nợ chung, hai bên tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình chung sống, anh chị có tạo dựng được một khối tài sản chung là diện tích đất tại số nhà 22, đường Nguyễn Thanh P, tổ 13, phường Trần T, thành phố Hà Giang, tỉnh Hà Giang (gọi tắt là ngôi nhà số 22); đất có diện tích 83,5m^2 loại đất ODT, được Uỷ ban nhân dân (UBND) thị xã Hà Giang (nay là thành phố Hà Giang) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) số AH 598977 ngày 29/4/2008 mang tên ông Trần Hùng S. Tài sản gắn liền trên đất là 01 nhà xây cấp IV, 02 tầng có diện tích 60m^2.

Về nguồn gốc của tài sản: Năm 1999, sau khi kết hôn, anh chị được mẹ chồng là bà Nguyễn Thị Gái nói cho bằng miệng 01 diện tích đất khoảng 85m^2 (số nhà 20) là diện tích đất liền kề với diện tích đất có số nhà 22, thuộc một phần dải đất bà G đã được cấp GCNQSDĐ nhưng chưa làm thủ tục tách thửa. Năm 2000, anh chị xây nhà cấp IV, 01 tầng mái bằng và sinh sống tại đây. Khoảng năm 2005, anh trai anh S là Trần Phương Nam mang GCNQSDĐ của bà G thế chấp Ngân hàng để vay tiền, đến năm 2007, anh Nam không có khả năng trả nợ nên Ngân hàng đã đến niêm phong toàn bộ diện tích đất của bà G. Để chuộc lại GCNQSDĐ đó, anh S đã gọi điện cho chị D (do chị D công tác trên huyện Mèo Vạc không ở nhà) và nói rằng anh em trong gia đình anh S đã bàn bạc và thống nhất ai trả nợ thì sẽ lấy ngôi nhà số 22 để ở. Anh S có hỏi ý kiến chị về việc bán ngôi nhà số 20 và bù thêm 500 triệu tiền mặt để trả ngân hàng. Chị D đồng ý. Giá bán ngôi nhà số nhà 20 chị không nắm được cụ thể là bao nhiêu tiền. Ngoài ra, anh em bên anh S đóng góp hỗ trợ 50.000.000đ, nhưng vẫn không đủ, còn nợ lại ngân hàng 75.000.000đ. Chị không biết lý do tại sao vẫn còn thiếu nợ ngân hàng như vậy mà anh S lại lấy được GCNQSDĐ của bà G ra để tách thửa và tự làm thủ tục để một mình anh ấy đứng tên trên tài sản chung của hai vợ chồng. Sau khi chuộc GCNQSDĐ của bà G về, vợ chồng chị chuyển sang ở tại số nhà 22 với bà G.

Như vậy, về bản chất thì đất và nhà trên đất tại số nhà 22 là của vợ chồng chị, do mua lại đất của bà G và nhà do anh trai anh S là anh Nam xây. Quá trình công tác trên Mèo Vạc, tiền nong dành dụm được chị đều gửi về cho anh S để làm vốn làm ăn bao gồm cả số tiền 25.500.000đ là tiền chị bán diện tích đất mà chị được Nhà nước cắm cho trên huyện Mèo Vạc.

Chị D đề nghị Toà án giải quyết cho chị được hưởng 1/2 giá trị tài sản chung của vợ chồng gồm nhà và đất tại số nhà 22 có tổng giá trị theo kết quả định giá tài sản ngày 11/6/2021 là 2.629.228.440đ, trong đó giá trị đất là 2.280.000.000đ; giá trị nhà là 349.228.440đ

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh Trần Hùng S trình bày: Về thời điểm kết hôn, quan hệ hôn nhân anh xác nhận đúng như chị D trình bày. Về nguồn gốc diện tích đất đang tranh chấp, cả anh S và chị D đều thừa nhận diện tích đất đang tranh chấp là của bà Nguyễn Thị Gái (mẹ đẻ anh S), thuộc một phần dải đất mà bà G đã được cấp GCNQSDĐ tại tổ 13, phường Trần T, thành phố Hà Giang. Sau khi kết hôn, hai vợ chồng anh chị ở cùng với bà G. Trên dải đất bà G được cấp GCNQSDĐ được chia thành 03 thửa. Năm 2000, mẹ anh xây dựng 02 nhà 02 bên, ô ở giữa mượn tường của hai nhà bên cạnh để đổ mái lên tầng hai, hiện tại là nhà 2,5 tầng. Ngôi nhà số 20 bà G để cho vợ chồng anh ở, còn ngôi nhà số 24 cho vợ chồng em trai anh là Trần Ánh C ở. Do vay mượn nhiều nơi nên đến năm 2008 thì

mẹ anh tách đất, cho anh ở số nhà 22 và vợ chồng em trai anh ở số nhà 24, còn ngôi nhà số 20 thì mẹ anh bán cho chị Thủy làm ở kho bạc (sau đó chị Thủy đã bán cho bà Nụ) để lấy tiền trả nợ. Hiện nay anh và chị D vẫn ở ngôi nhà số 22.

Anh S khẳng định tài sản gồm nhà và đất tại ngôi nhà số 22 là do mẹ anh cho riêng anh chứ không phải cho chung vợ chồng vì vậy anh không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của chị D là chia đôi tài sản. Anh chỉ nhất trí hỗ trợ cho chị D 500.000.000đ để chị D ổn định lại cuộc sống sau ly hôn. Còn về nhà và đất là tài sản riêng mẹ anh cho anh, anh không sáp nhập vào khối tài sản chung vợ chồng nên anh không nhất trí chia cho chị D.

Về kết quả định giá tài sản ngày 11/6/2021 của Hội đồng định giá, anh nhất trí và không có ý kiến gì.

Tại bản án sơ thẩm số 10/2023/HNGĐ-ST ngày 18 tháng 4 năm 2023 của Toà án nhân dân thành phố Hà Giang, tỉnh Hà Giang quyết định:

- Căn cứ các điều 33, 34, 38, 44, 61, 62 Luật Hôn nhân và Gia đình;

- Căn cứ vào Điều 28, Điều 35, Điều 39; Điều 92; Điều 144, khoản 2 Điều 147, Điều 157, Điều 158, Điều 165 - Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm b, e khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án,

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Lê Thị D về việc tranh chấp tài sản chung sau khi ly hôn.

2. Xử: Công nhận diện tích đất 83,5m^2, thửa số 60b, tờ bản đồ 14, loại đất ở đô thị, có vị trí chiều dài 22,0m; phía Đông giáp đất bà Nụ; phía Tây giáp đất bà H có chiều dài 22,0m; phía Nam giáp đường Nguyễn Thanh P, có chiều rộng 3,8m; phía Bắc giáp đất ông Hiến có chiều rộng 3,8m; địa chỉ thửa đất tại số 22, đường Nguyễn Thanh P, tổ 13, phường Trần T, thành phố Hà Giang, tỉnh Hà Giang đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 598977 ngày 29/4/2008 mang tên ông Trần Hùng S thuộc quyền sở hữu riêng của anh Trần Hùng S.

3. Công nhận sự thỏa thuận của anh Trần Hùng S và bà Lê Thị D về việc xác định ngôi nhà số 22 loại nhà xây cấp IV, 2,5 tầng, tường chịu lực, nền nhà lát đá hoa rộng trước 3,66m, rộng sau 3,8m; chiều dài tầng 1: 21m; cửa kính khung nhôm, nước hai nguồn nóng lạnh, điện chiếu sáng trực tiếp. Diện tích tầng 1 là 78,33m^2. Diện tích tầng 2 là 52,06m^2. Diện tích gác lửng là 21,66m^2 được xây dựng trên diện tích đất 83,5m^2 thửa số 60b, tờ bản đồ 14, loại đất ở đô thị, có vị trí chiều dài 22,0m; phía Đông giáp đất bà N; phía Tây giáp đất bà H có chiều dài 22,0m; phía Nam giáp đường Nguyễn Thanh P, có chiều rộng 3,8m; phía Bắc giáp đất ông Hiến có chiều rộng 3,8m; địa chỉ thửa đất tại số 22, đường Nguyễn Thanh P, tổ 13, phường Trần T, thành phố Hà Giang, tỉnh Hà Giang đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 598977 ngày 29/4/2008 mang tên ông Trần Hùng S là tài sản chung của anh S chị D có trong thời kỳ hôn nhân trị giá 349.228.440đ (Ba trăm bốn mươi chín triệu hai trăm hai mươi tám nghìn bốn trăm bốn mươi đồng). Trong đó mỗi người được hưởng ½ giá trị ngôi nhà, cụ thể chị D được hưởng 174.614.220đ; anh S được hưởng 174.614.220đ. Do ngôi nhà số 22 được xây dựng trên diện tích đất thuộc

quyền sở hữu riêng của anh S nên giao cho anh S được quyền quản lý, sử dụng ngôi nhà và phải có trách nhiệm thanh toán chênh lệch cho chị D là 174.614.220đ *(Một trăm bảy mươi tư triệu sáu trăm mười bốn nghìn hai trăm hai mươi đồng)*.

(*Hiện trạng diện tích nhà, đất có sơ đồ chi tiết kèm theo*).

4. Xử: Xử buộc anh Trần Hùng S phải có trách nhiệm thanh toán cho chị D khoản tiền công sức đóng góp của chị D vào việc xây dựng, duy trì, gìn giữ diện tích đất của anh S trong thời kỳ hôn nhân là 575.385.780đ *(Năm trăm bảy mươi lăm triệu ba trăm tám mươi lăm nghìn bảy trăm tám mươi đồng).*

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí sơ thẩm và quyền kháng cáo, nghĩa vụ thi hành án nhưng không có kháng cáo, kháng nghị.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 23/4/2023 và ngày 28/4/2023, nguyên đơn chị Lê Thị D và bị đơn anh Trần Hùng S có đơn kháng cáo với nội dung không nhất trí với quyết định của bản án sơ thẩm số 10/2023/HNGĐ-ST ngày 18 tháng 4 năm 2023 của Toà án nhân dân thành phố Hà Giang. Chị D đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét chia cho chị D được hưởng ½ giá trị tài sản gồm nhà và diện tích đất; Anh S đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại khoản tiền mà anh S phải thanh toán cho chị D khoản tiền công sức đóng góp, xây dựng, duy trì, gìn giữ diện tích đất, anh S chỉ nhất trí hỗ trợ cho chị D 500.000.000đ, trong đó anh S nhất trí chia cho chị D ½ giá trị tài sản là nhà trên đất tại số nhà 22, do trong thời gian chung sống chị D có công sức đóng góp trong việc duy trì, gìn giữ tài sản; số tiền còn lại anh S tự nguyện hỗ trợ cho chị D để chị D ổn định cuộc sống sau ly hôn.

Tại phiên toà phúc thẩm:

Chị D và anh S giữ nguyên nội dung kháng cáo;

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Giang: Việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án tại giai đoạn phúc thẩm của Thẩm phán, Hội đồng xét xử (HĐXX), Thư ký Tòa án và những người tham gia tố tụng thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về quan điểm giải quyết vụ án, đề nghị HĐXX áp dụng khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự: Chấp nhận một phần kháng cáo của chị D, không chấp nhận kháng cáo của anh S; Sửa bản án sơ thẩm theo hướng:

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị D về xác định tài sản chung là ngôi nhà trên thửa đất số 60b, tờ bản đồ số 14, GCNQSDĐ số AH 598977 ngày 29/4/2008 mang tên ông Trần Hùng S có giá trị: 349.228.440đ. Chia cho chị được hưởng 3/5 giá trị nhà, tương ứng 209.537.064đ, anh S được hưởng 2/5 giá trị nhà, tương ứng 139.691.376đ. Về công sức đóng góp trong thời kỳ hôn nhân, chị D được hưởng 570.000.000đ.

Diện tích đất 83,5m^2, thửa đất số 60b, tờ bản đồ 14, loại đất ở đô thị; địa chỉ thửa đất tại số 22, đường Nguyễn Thanh P, tổ 13, phường Trần T, thành phố Hà Giang, tỉnh Hà Giang đã được UBND thị xã Hà Giang cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 598977 ngày 29/4/2008 mang tên ông Trần Hùng S tài sản riêng của anh Trần Hùng S thuộc quyền sở hữu của anh S, giao ngôi nhà trên đất cho anh S sử dụng.

Anh S phải thanh toán cho chị D 779.537.064đ (*Bảy trăm bảy mươi chín triệu, năm trăm ba mươi bảy nghìn, không trăm sáu mươi tư đồng*).

- Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của chị D về yêu cầu chia bộ bàn ghế gỗ.

- Về chi phí tố tụng: Nội dung này của bản án sơ thẩm các đương sự không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị nên được giữ nguyên.

- Chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản: Anh S chịu 1.000.000đ, chị D 1.000.000đ, chị D đã nộp 2.000.000đ, anh S có trách nhiệm trả lại cho chị D 1.000.000đ.

- Về án phí: Các đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, HĐXX nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của nguyên đơn chị Lê Thị D và bị đơn anh Trần Hùng S trong thời hạn luật định. Vì vậy, kháng cáo của chị D, anh S được HĐXX phúc thẩm xem xét, giải quyết theo thẩm quyền.

[2] Xét kháng cáo của nguyên đơn chị Lê Thị D: Chị D cho rằng nhà và đất tại số 22 đường Nguyễn Thanh P, tổ 13, phường Trần T, thành phố Hà Giang, tỉnh Hà Giang là tài sản chung của vợ chồng chị nên chị đề nghị được hưởng ½ giá trị tài sản, HĐXX xét thấy:

[3] Về nguồn gốc tài sản: Chị D và anh S đều thừa nhận về diện tích đất ở tại số nhà 22 là của bà Nguyễn Thị Gái – mẹ đẻ anh S; về nhà trên đất, tuy lời khai của chị D và anh S có sự mâu thuẫn về người tiến hành xây dựng ngôi nhà số 22, nhưng chị D và anh S đều xác nhận anh chị không phải là người xây dựng ngôi nhà đang ở. Chị D cho rằng nhà và đất tại số nhà 22 thực chất vợ chồng chị đã mua lại của bà G, do vợ chồng chị bán nhà và đất tại số nhà 20 đã được bà G cho anh chị, đồng thời bù thêm tiền tiết kiệm của vợ chồng là 500.000.000đ (trong đó có khoản tiền 25.500.000đ do chị D bán mảnh đất là tài sản riêng của chị được Nhà nước cấp tại huyện Mèo Vạc) để chuộc lại GCNQSDĐ của bà G mà anh Nam – anh trai anh S đã thế chấp tại ngân hàng, tuy nhiên quá trình giải quyết vụ án, chị D không xuất trình được chứng cứ nào để chứng minh về việc bà G đã cho vợ chồng chị diện tích đất tại số nhà 20, về số tiền vợ chồng chị D đã bỏ ra là 500.000.000đ để trả nợ Ngân hàng lấy lại GCNQSDĐ. Tại các biên bản xác minh ngày 24/7/2023 đối với các anh chị Trần Huy T, Trần Việt L, Trần Thị Mai H, Trần Thị Tuyết L, Trần Ánh C, Trần Phương N là những người có tên trong thành phần họp gia đình theo biên bản họp gia đình ngày 20/3/2008 tại nhà bà Nguyễn Thị G (chị Trần Thị T – chị gái anh S là một trong những người trong thành phần cuộc họp nhưng đã chết) đều khẳng định nội dung cuộc họp này là bà G chia đất cho 02 người con út là Trần Ánh C và Trần Hùng S. Việc bà G cho diện tích đất tại số nhà 22 là cho riêng anh S là con ruột chứ không phải cho chung vợ chồng. Điều này phù hợp các tài liệu, chứng cứ khác trong hồ sơ vụ án do Phòng tài nguyên môi trường cung cấp gồm hồ sơ tặng cho QSDĐ và hồ sơ cấp GCNQSDĐ số AH 598977. Như vậy, việc chị D cho rằng ngôi nhà và

diện tích đất tại số nhà 22 là tài sản chung của vợ chồng chị D, anh S và chị D mỗi người được hưởng ½ giá trị tài sản là không có căn cứ.

[4] Xét kháng cáo của bị đơn anh Trần Hùng S: Anh S khẳng định tài sản gồm nhà và đất tại nhà số 22 là tài sản riêng do mẹ đẻ cho anh S, anh S không sáp nhập vào khối tài sản chung vợ chồng nên anh S không nhất trí chia cho chị D. Anh S chỉ nhất trí hỗ trợ cho chị D tổng số tiền: 500.000.000đ để chị D ổn định lại cuộc sống sau ly hôn. HĐXX xét thấy:

[5] Như đã nhận định tại đoạn [3] về nguồn gốc tài sản, các tài liệu trong hồ sơ vụ án thể hiện diện tích đất tại số nhà 22 là của bà G – mẹ đẻ anh S cho riêng anh S. Chị D không có công sức đóng góp gì trong việc tạo lập nên diện tích đất tại số nhà 22. Về ngôi nhà trên đất tranh chấp, anh S và chị D đều thừa nhận anh chị không phải là người xây dựng, anh S, chị D chỉ có công sức duy trì, gìn giữ tài sản trên đất, tuy nhiên anh S vẫn thừa nhận chị D có công sức đóng góp vào việc xây dựng ngôi nhà số 20 (bà G đã bán) và nhất trí cho chị D ½ giá trị ngôi nhà số 22 hiện nay. Xét thấy đây là sự tự nguyện của anh S, việc Toà án cấp sơ thẩm chia cho chị D được hưởng ½ giá trị ngôi nhà số 22 tương ứng với số tiền 174.614.220đ là có căn cứ.

[6] Từ nhận định tại đoạn [3] và [5], HĐXX phúc thẩm nhận thấy Tòa án cấp sơ thẩm buộc anh Trần Hùng S phải có trách nhiệm thanh toán cho chị D khoản tiền công sức đóng góp của chị D vào việc xây dựng, duy trì, gìn giữ diện tích đất của anh S trong thời kỳ hôn nhân là 575.385.780đ *(Năm trăm bảy mươi lăm triệu ba trăm tám mươi lăm nghìn bảy trăm tám mươi đồng)* là không có căn cứ.

[7] Về giá trị diện tích đất tại số nhà 22, anh S không nhất trí chia cho chị D, tuy nhiên để hỗ trợ chị D ổn định cuộc sống sau ly hôn, anh S vẫn nhất trí hỗ trợ cho chị D một khoản tiền. Anh S đề nghị Toà án xem xét để thanh toán cho chị D tổng số tiền là 500.000.000đ gồm: 325.385.780đ là khoản tiền anh S hỗ trợ chị D sau ly hôn + 174.614.220đ là ½ giá trị ngôi nhà. Xét thấy đây là sự tự nguyện của anh S nên HĐXX ghi nhận sự tự nguyện này. Như vậy, kháng cáo của anh S là hoàn toàn có căn cứ, phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án nên được chấp nhận.

[8] Ngôi nhà số 22 được xây dựng chung tường với ngôi nhà số 20 và ngôi nhà số 24, do đó HĐXX chỉ xem xét chia giá trị tài sản, không chia bằng hiện vật do tài sản không đủ điều kiện để chia. Do ngôi nhà số 22 được xây dựng trên diện tích đất thuộc quyền sở hữu riêng của anh S nên giao cho anh S được quyền quản lý, sử dụng ngôi nhà này. Anh S có trách nhiệm thanh toán cho chị D tổng số tiền là 500.000.000đ.

[9] Tại cấp sơ thẩm trong quá trình giải quyết vụ án chị D rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với 01 bộ bàn ghế ngồi, cấp sơ thẩm phải đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của chị D mới phù hợp. Nhưng cấp sơ thẩm không nhận định về việc rút một phần yêu cầu là thiếu sót. Cấp phúc thẩm cần tuyên bổ sung cho đầy đủ, cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

[10] Bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng nhưng không có kháng cáo, kháng nghị, do đó HĐXX không xem xét giải quyết. Nội dung này của bản án sơ thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[11] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Giang đưa ra tại phiên tòa phúc thẩm có một phần phù hợp với nhận định của HĐXX nên được chấp nhận một phần.

[12] Về án phí:

[13] Chị D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với phần giá trị tài sản nhà được hưởng là: 174.614.220đ x 5% = 8.730.711đ *(Tám triệu bảy trăm ba mươi nghìn bảy trăm mười một đồng)* và không phải chịu án phí phúc thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị D đã nộp.

[14] Anh S phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với phần giá trị tài sản nhà được hưởng là 174.614.220đ x 5% = 8.730.711đ *(Tám triệu bảy trăm ba mươi nghìn bảy trăm mười một đồng)* và không phải chịu án phí phúc thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí anh S đã nộp.

[15] Đối với số tiền 325.385.780đ là khoản tiền anh S tự nguyện hỗ trợ cho chị D sau khi ly hôn và được HĐXX ghi nhận, do đó anh S không phải chịu án phí dân sự có giá ngạch.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, khoản 2 Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Chấp nhận kháng cáo của anh Trần Hùng S, chấp nhận một phần kháng cáo của chị Lê Thị D. Sửa một phần bản án sơ thẩm số 10/2023/HNGĐ-ST ngày 18 tháng 4 năm 2023 của Toà án nhân dân thành phố Hà Giang, tỉnh Hà Giang như sau:

- Căn cứ các Điều 33, Điều 34, Điều 38, Điều 43, Điều 44, Điều 61, Điều 62 Luật Hôn nhân và Gia đình;

- Căn cứ vào Điều 28, Điều 35, Điều 39; Điều 92; Điều 144, khoản 2 Điều 147, Điều 157, Điều 158, Điều 165 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm b, e khoản 5 Điều 27, Điều 29 Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Lê Thị D về việc "Chia tài sản chung sau khi ly hôn".

2. Công nhận diện tích đất 83,5m^2, thửa số 60b, tờ bản đồ 14, loại đất ở đô thị, có vị trí chiều dài 22,0m; phía Đông giáp đất bà Nụ; phía Tây giáp đất bà Hoa có chiều dài 22,0m; phía Nam giáp đường Nguyễn Thanh P, có chiều rộng 3,8m; phía Bắc giáp đất ông Hiến có chiều rộng 3,8m; địa chỉ thửa đất tại số 22, đường Nguyễn Thanh P, tổ 13, phường Trần T, thành phố Hà Giang, tỉnh Hà Giang đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 598977 ngày 29/4/2008 mang tên ông Trần Hùng S thuộc quyền sở hữu riêng của ông Trần Hùng S.

3. Công nhận sự thỏa thuận của anh Trần Hùng S và chị Lê Thị D về việc xác định ngôi nhà số 22 loại nhà xây cấp IV, 2,5 tầng, tường chịu lực, nền nhà lát đá hoa rộng trước 3,66m, rộng sau 3,8m; chiều dài tầng 1: 21m; cửa kính khung nhôm,

nước hai nguồn nóng lạnh, điện chiếu sáng trực tiếp. Diện tích tầng 1 là 78,33m^2. Diện tích tầng 2 là 52,06m^2. Diện tích gác lửng là 21,66m^2 được xây dựng trên diện tích đất 83,5m^2 thửa số 60b, tờ bản đồ 14, loại đất ở đô thị, có vị trí chiều dài 22,0m; phía Đông giáp đất bà Nụ; phía Tây giáp đất bà Hoa có chiều dài 22,0m; phía Nam giáp đường Nguyễn Thanh P, có chiều rộng 3,8m; phía Bắc giáp đất ông Hiến có chiều rộng 3,8m; địa chỉ thửa đất tại số 22, đường Nguyễn Thanh P, tổ 13, phường Trần T, thành phố Hà Giang, tỉnh Hà Giang đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 598977 ngày 29/4/2008 mang tên ông Trần Hùng S là tài sản chung của anh S, chị D có trong thời kỳ hôn nhân trị giá 349.228.440đ (Ba trăm bốn mươi chín triệu hai trăm hai mươi tám nghìn bốn trăm bốn mươi đồng). Trong đó mỗi người được hưởng ½ giá trị ngôi nhà, cụ thể chị D được hưởng 174.614.220đ *(Một trăm bảy mươi tư triệu sáu trăm mười bốn nghìn hai trăm hai mươi đồng)*; anh S được hưởng 174.614.220đ *(Một trăm bảy mươi tư triệu sáu trăm mười bốn nghìn hai trăm hai mươi đồng)*.

Do ngôi nhà số 22 được xây dựng trên diện tích đất thuộc quyền sở hữu riêng của anh S nên giao cho anh S được quyền quản lý, sử dụng ngôi nhà và phải có trách nhiệm thanh toán chênh lệch cho chị Lê Thị D là 174.614.220đ *(Một trăm bảy mươi tư triệu sáu trăm mười bốn nghìn hai trăm hai mươi đồng)*.

(*Hiện trạng diện tích nhà, đất có sơ đồ chi tiết kèm theo*).

4. Ghi nhận sự tự nguyện của anh Trần Hùng S về việc thanh toán cho chị D khoản tiền hỗ trợ sau khi ly hôn là: 325.385.780đ *(Ba trăm hai mươi lăm triệu ba trăm tám mươi lăm nghìn bảy trăm tám mươi đồng).*

Tổng số tiền anh Trần Hùng S phải thanh toán cho chị Lê Thị D địa chỉ: Số nhà 22, đường Nguyễn Thanh P, tổ 13, phường Trần T, thành phố Hà Giang, tỉnh Hà Giang là 500.000.000đ *(Năm trăm triệu đồng).*

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

5. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của chị D về yêu cầu chia bộ bàn ghế gỗ.

6. Về án phí:

- Chị Lê Thị D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với phần giá trị tài sản nhà được hưởng là: 8.730.711đ *(Tám triệu bảy trăm ba mươi nghìn bảy trăm mười một đồng)* và không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị D đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Hà Giang, tỉnh Hà Giang theo biên lai số 0000521 ngày 19/4/2021 số tiền 10.000.000đ *(Mười triệu đồng)* và biên lai số 0000946 ngày 05/4/2023 số tiền 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)*. Trả lại cho chị D số tiền 1.569.289đ *(Một triệu năm trăm sáu mươi chín nghìn hai trăm tám mươi chín đồng)* án phí chênh lệch.

- Anh Trần Hùng S phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là: 8.730.711đ *(Tám triệu bảy trăm ba mươi nghìn bảy trăm mười một đồng)* và không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí anh S

đã nộp là 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)* tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Hà Giang, tỉnh Hà Giang theo biên lai số 0000947 ngày 05/5/2023. Anh S còn phải nộp số tiền án phí là 8.430.711đ *(Tám triệu bốn trăm ba mươi nghìn bảy trăm mười một đồng)*.

7. Về chi phí thẩm định, định giá: Nội dung này của bản án sơ thẩm số 10/2023/HNGĐ-ST ngày 18 tháng 4 năm 2023 của Toà án nhân dân thành phố Hà Giang, tỉnh Hà Giang không có kháng cáo, kháng nghị, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- TAND TP. Hà Giang;
- VKSND tỉnh Hà Giang;
- Cục THADS tỉnh Hà Giang;
- Chi cục THADS TP. Hà Giang;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lâm Anh Luyện